

Bản án số: 278/2019/HC-PT
Ngày: 20-5-2019
V/v: Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 120/2019/TLPT-HC ngày 21 tháng 01 năm 2019; về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 37/2018/HC-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 530/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Đàm R; Địa chỉ cư trú: khu phố 1, phường HT, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Thái Quang Thượng Ng, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Thượng Nguyên, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận (có mặt).

- Người bị kiện:

1/ Ủy ban nhân dân thành phố PT

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố PT

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Hoàng Kh; Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố PT (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Phạm Thanh Th; Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố PT (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ủy ban nhân dân phường HT

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân phường HT: Ông Trần Thanh Tân; Chức vụ: Phó Chủ tịch (vắng mặt).

2/ Bà Hứa Thanh H; Địa chỉ cư trú: 47 Phạm Ngọc Thạch, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

3/ Bà Huỳnh Thị M; Địa chỉ cư trú: khu phố 1, phường HT, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

4/ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Thuận

Người đại diện hợp pháp của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Thuận: Bà Phạm Thị Minh Ng1; Chức vụ: Phó Trưởng phòng (vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Diệp Bảo T; Địa chỉ cư trú: khu phố 4, phường Mũi Né, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Đàm R là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/7/2018, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 16/6/2006, UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 1566/QĐ-UBND về việc thu hồi và giao đất cho Quỹ đầu tư hạ tầng và Phát triển Quỹ đất Bình Thuận để thực hiện Quy hoạch sử dụng đất hai bên đường 706B (đoạn từ Km 7+436 đến Km 15) tại các phường PH, phường HT và xã TN, thành phố PT.

Để thực hiện dự án trên đã được phê duyệt, ngày 23/10/2006, UBND thành phố PT ban hành Quyết định số 10348/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ bà Hứa Thanh H với diện tích 17.660m² tọa lạc tại phường HT, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 21/01/2009, tại Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Thuận, ông R nhận 528.635.800 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ theo phiếu chi số 003. Sau khi nhận tiền, ông phát hiện số tiền bồi thường trên đối với diện tích 7.444m². Biết bị mất đất nên ông R khiếu nại Quyết định số 10348/QĐ-UBND vì cho rằng trong tổng diện tích thu hồi của hộ bà H 17.660m² có 7.660m² đất là của gia đình ông.

Ngày 26/10/2015, Chủ tịch UBND thành phố PT ban hành Quyết định số 670/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông R (lần đầu) với nội dung: Không chấp thuận nội dung đơn của ông R khiếu nại Quyết định số 10348/QĐ-UBND về việc thu hồi 17.660m² đất của hộ bà H đang sử dụng tại phường HT vì ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh phần diện tích 7.660m² thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.

Ngày 02/11/2015, ông R khiếu nại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND thành phố PT.

Ngày 21/7/2017, Chủ tịch UBND thành phố PT ban hành Quyết định số 4441/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông R với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông, giữ nguyên Quyết định số 10348/QĐ-UBND của UBND thành phố PT.

Ngày 01/8/2017, ông R khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4441/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố PT về việc giải quyết khiếu nại của ông (lần đầu). Trong quá trình giải quyết vụ án, ông R yêu cầu khởi kiện bổ sung, hủy một phần Quyết định số 10348/QĐ-UBND ngày 23/10/2006 của UBND thành phố PT về việc thu hồi đất của hộ bà H đối với diện tích 7.660m², bởi các căn cứ sau:

Năm 1975, gia đình ông R có khai hoang một thửa đất có diện tích khoảng 25.000m², tọa lạc tại khu phố 1, phường HT, thành phố PT. Năm 2005, ông R chuyển nhượng cho ông Diệp Bảo T một phần đất với diện tích 10.000m², giá chuyển nhượng là 25.000.000 đồng, diện tích đất còn lại của ông là 15.000m². Do đất chưa được cấp giấy chứng nhận nên các bên làm hợp đồng bằng giấy tay, chỉ lập một bản do ông R giữ nhưng hiện đã bị thất lạc.

Năm 2006, UBND thành phố PT chỉ thu hồi và bồi thường cho ông với diện tích 7.444 m², biết mình thiếu đất nên ông tìm hiểu thì biết diện tích đất trên đã được quy chủ cho bà H. Như vậy, trong 17.660m² đất mà UBND thành phố PT thu hồi của bà H có 7.660m² đất của gia đình ông.

Toàn bộ diện tích đất 15.000m² còn lại gia đình ông vẫn quản lý và sử dụng ổn định, không có ai tranh chấp, việc quy chủ cho bà H là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Do vậy, Quyết định số 10348/QĐ-UBND của UBND thành phố PT là không có căn cứ, Quyết định giải quyết khiếu nại số 4441/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông R, giữ nguyên Quyết định thu hồi đất là không có cơ sở.

Người bị kiện, người đại diện ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Ngày 23/10/2006, UBND thành phố PT ban hành Quyết định số 10348/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ bà H với diện tích 17.660m² tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố 1, phường HT, thành phố PT.

Cùng ngày, UBND thành phố PT ban hành Quyết định số 10354/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông R với diện tích 7.715m² tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu phố 1, phường HT, thành phố PT.

Sau đó, ông R khiếu nại Quyết định số 10343/QĐ-UBND của UBND thành phố PT. Ngày 26/10/2015, Chủ tịch UBND thành phố PT ban hành Quyết định số 670/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông R (lần đầu). Do Quyết định số 670/QĐ-UBND được ban hành không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nên UBND thành phố PT đã thu hồi quyết định này.

Ngày 21/7/2017, Chủ tịch UBND thành phố PT ban hành Quyết định số 4441/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông R (lần đầu) với nội dung không chấp thuận nội dung khiếu nại của ông R đối với Quyết định số 10348/QĐ-UBND của UBND thành phố PT về việc thu hồi đất của hộ bà H, giữ nguyên Quyết định số 10348/QĐ-UBND.

Việc Chủ tịch UBND thành phố PT ban hành Quyết định số 4441/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông R (lần đầu) là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và nội dung vụ việc theo quy định của pháp luật. Bởi lẽ, ông R không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất 7.660m² mà ông đang khiếu nại thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông. Qua rà soát hồ sơ địa chính không thể hiện gia đình ông R đăng ký, kê khai sử dụng đối với diện tích đất này. Diện tích 17.660m² thu hồi của hộ bà H là đúng hiện trạng sử dụng đất, phù hợp với hồ sơ địa chính. Quá trình kê khai tài sản có trên đất, ông R đã chỉ dẫn cho tổ kiểm kê thực hiện việc kiểm kê cây cối có trên phần đất thu hồi của ông và ký tên thống nhất với số tài sản được kiểm kê này, đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và không có khiếu nại gì về cây cối trên phần đất quy chủ thu hồi, kiểm kê cho bà H trong đó có phần đất mà ông khiếu nại. Các giấy tờ mua bán đất giữa ông R với ông T và giữa ông T và bà H không phải là các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, hơn nữa, UBND phường HT cũng xác định bà H có quá trình sử dụng đất đối với diện tích đất mà ông R đang khiếu nại.

Ủy ban nhân dân phường HT trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của người đại diện hợp pháp của người bị kiện. Việc tranh chấp diện tích đất 7.660m² tại khu phố 1, phường HT đã được UBND phường HT hòa giải nhưng không thành.

Bà Hứa Thanh H trình bày:

Năm 2004, bà có mua của ông T một thửa đất trồng điều diện tích ước chừng 13.000m², tọa lạc tại khu phố 1, phường HT, thành phố PT, ranh giới thửa đất gồm những trụ bê tông cố định có từ trước; về diện tích đất: Trong giấy đặt cọc ngày 16/6/2004 thể hiện là ước chừng 1,3ha, trong giấy mua bán ngày 20/6/2004 thể hiện 1,3ha và trong giấy tờ mua bán giữa ông R và ông T ngày 23/5/2004 thể hiện là khoảng hơn 1,3ha. Sau khi mua đất từ năm 2004 đến năm 2009 thì không có ai tranh chấp; trong thời gian này có 04 Đoàn kiểm tra đất gồm 02 đoàn đo đạc và 02 đoàn kiểm kê tài sản và chính ông R là người dẫn đoàn đi đo và ký vào biên bản. Tại biên bản hòa giải năm 2009 tại UBND

phường HT, ông R tuy thừa nhận bán cho ông T 1 ha đất nhưng thừa nhận các trụ bê tông vẫn không xô dịch từ khi bán đất cho đến khi thu hồi đất.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 37/2018/HC-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 18, các Điều 27, 29, 30 và 31 Luật Khiếu nại;

Căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đàm R về việc:

Hủy Quyết định số 4441/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố PT về việc giải quyết khiếu nại của ông Đàm R (lần đầu);

Hủy một phần Quyết định số 10348/QĐ-UBND ngày 23/10/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố PT về việc thu hồi đất của hộ bà Hứa Thanh H đối với diện tích 7.660m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, ông Đàm R kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đàm R không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, không rút đơn kháng cáo và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

Bà Huỳnh Thị M có ý kiến và yêu cầu như ông R.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện phát biểu ý kiến như sau:

Bản án sơ thẩm xác định phần đất có diện tích 25.000m² có nguồn gốc do gia đình ông R khai phá, sử dụng từ trước năm 1975 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông R khi căn cứ vào Tờ đăng ký đất của ông R ghi chỉ hơn 7.000m² và Bản đồ thu hồi đất của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 05/5/2006 là không có căn cứ, vì hai tài liệu này chưa được đưa ra xem xét trong phiên họp kiểm tra, công khai chứng cứ và hoà giải. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử và của các đương sự: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015.

Về nội dung kháng cáo của ông Đàm R:

Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông R và ông T, giữa ông T và bà H thể hiện diện tích hơn 1,3ha. Do đó, việc ông R cho rằng chỉ chuyển nhượng cho ông T 1.000m² là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại các biên bản làm việc ở cấp sơ thẩm, ông R xác định ranh giới đất chuyển nhượng được giới hạn bởi các trụ bê tông, hàng rào vẫn còn giữ nguyên cho đến khi Nhà nước thu hồi đất. Đồng thời, lúc thu hồi đất, cơ quan chức năng có đo đạc, ghi nhận diện tích đất của ông R 7.715m² nhưng ông R vẫn không khiếu nại gì.

Do đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông R là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông R và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Đàm R được nộp trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do đó được chấp nhận về mặt hình thức.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Đàm R:

[2.1] Về việc xác định quan hệ pháp luật và việc xác định thời hiệu khởi kiện:

Ông Đàm R khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4441/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố PT, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông và hủy một phần Quyết định số 10348/QĐ-UBND ngày 23/10/2006 của UBND thành phố PT về việc thu hồi đất của hộ bà Hứa Thanh H đối với diện tích 7.660m² của gia đình ông.

Bản án sơ thẩm xác định 02 quyết định nêu trên là đối tượng khởi kiện và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về thẩm quyền ban hành, trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết khiếu nại: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông R xác định việc UBND thành phố PT ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 4441/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 là đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền nên ông không thắc mắc, khiếu nại. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề này.

[2.3] Về nội dung giải quyết khiếu nại:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy, có đủ căn cứ pháp lý để kết luận:

Phần đất có diện tích 25.000m^2 , tọa lạc tại khu phố 1, phường HT, thành phố PT là do ông Đàm R khai hoang trước năm 1990 và sử dụng ổn định liên tục đến năm 2005 thì chuyển nhượng một phần diện tích cho ông Diệp Bảo T.

Ông R cho rằng, ông chỉ chuyển nhượng cho ông T 10.000m^2 , có lập một bản giấy tay, do ông giữ nhưng đã thất lạc. Tại Biên bản làm việc ngày 06/11/2009, ông R trình bày: "...lúc chuyển nhượng đất cho ông T, ông T có thuê ông Công trông trù rào và hàng rào ranh giới đất ổn định từ lúc chuyển nhượng cho đến nay. Lúc đo đạc bản đồ thu hồi đất, ông có dẫn đoàn đo đạc đi theo đúng trù ranh giới đã bán".

Nhưng tại Hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 23/5/2004 giữa ông R và ông T thì ông R chuyển nhượng cho ông T, bà A diện tích khoảng 1,3ha (hơn 13.000m^2) trên đất có đào lâu năm và có tứ cận cụ thể.

Hợp đồng này phù hợp với lời trình bày của ông T, rằng ông R cho ra thêm 1 đến 2 bước nữa, cho thêm phía dưới về mặt biển một khúc đất trống khoảng gần một sào và phù hợp với lời trình bày của bà H và Báo cáo số 62/BC-UBND ngày 14/6/2017 của UBND phường HT và Kết luận giám định số 80/KLGD ngày 01/4/2010 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận.

Từ hai tài liệu nêu trên, có đủ cơ sở để khẳng định, vào năm 2004, ông R chuyển nhượng cho ông T hơn 13.000m^2 . Việc bàn giao đất trên thực tế không đo đạc cụ thể nhưng được các bên thống nhất thuê người trông trù rào và hàng rào ranh giới đất ổn định. Diện tích đất mà ông R chuyển nhượng cho ông T phù hợp với diện tích đất mà ông T chuyển nhượng lại cho bà H vào năm 2005 là 13.000m^2 theo giấy nhận tiền cọc giữa ông T và ông Nguyễn Văn Ch (chồng bà H) và Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông T và bà H.

Mặt khác, ngày 07/12/2005, ông R có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại sau khi ông R chuyển nhượng cho ông T. Tại biên bản đo đạc địa chính thửa đất kèm theo hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ông R ký xác nhận thì diện tích đất thực tế của ông R sử dụng là 7.444m^2 nhưng ông R không có khiếu nại hay ý kiến gì. Tại hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà H cũng thể hiện diện tích đất bà đăng ký cấp giấy là 17.867m^2 .

Theo Bản đồ địa chính lưu trữ tại UBND phường Mũi Né do Công ty HN đo năm 2005 thể hiện: Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12 quy chủ cho bà H với diện tích 17.867m^2 , thửa số 32, tờ bản đồ số 12 tiếp giáp về phía Đông đất của bà H được quy chủ cho ông R với diện tích $7.443,5\text{m}^2$. Theo bản đồ thu hồi đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận lập ngày 05/5/2006, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận phê duyệt ngày 31/5/2006 thể hiện: Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 7 quy chủ cho bà H với diện

tích 17.660m², thửa đất số 32, tờ bản đồ số 7 quy chủ cho ông R với diện tích 7.715m². Theo trình bày của đại diện của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận tại Biên bản làm việc ngày 15/9/2010 do Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố PT tiến hành xác định: Trong quá trình đo đạc thành lập bản đồ thu hồi đất có sự chỉ dẫn của ông R về ranh giới thửa đất để đo và có sẵn cột mốc bê tông được chôn từ trước, từ đó xác định thửa đất số 32, tờ bản đồ số 7, diện tích 7.715m² của ông Đàm R, thửa số 31, tờ bản đồ số 7, diện tích 17.760m² của bà H. Ngoài ra, tại Biên bản kiểm kê đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, cây trái, hoa màu, mồ mả do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận xác lập ngày 17/01/2008 thì ông R đã ký thống nhất thống nhất số lượng tài sản của hộ gia đình ông trên thửa đất số 32, tờ bản đồ số 7, diện tích 7.715m².

Do đó, việc ông R cho rằng trong tổng diện tích 17.660m² mà UBND thành phố PT thu hồi của hộ bà H theo Quyết định số 10348/QĐ-UBND ngày 23/10/2006 có 7.660m² là của hộ gia đình ông vì sau khi bán cho ông T 10.000m² thì diện tích của gia đình ông còn lại là 15.000m² là không có căn cứ và mâu thuẫn với các chứng cứ khác như đã phân tích.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông R là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các lập luận nêu trên cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày cũng như yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông R phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo luật định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đàm R. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 37/2018/HC-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 18, các Điều 27, 29, 30 và 31 Luật Khiếu nại;

Căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đàm R về việc:

Hủy Quyết định số 4441/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố PT về việc giải quyết khiếu nại của ông Đàm R;

Hủy một phần Quyết định số 10348/QĐ-UBND ngày 23/10/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố PT về việc thu hồi đất của hộ bà Hứa Thanh H đối với diện tích 7.660m².

2/ Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đàm R phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 25729 ngày 10/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận. Ông R đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Bình Thuận (1);
- VKSND tỉnh Bình Thuận (1);
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận (1);
- Đường sự (6);
- Lưu HS,17b).

**TM.HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa